

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2026
V/v: “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhắc
2. Ông Phạm Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 453/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: **Số B ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long** (xin vắng).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: **Số B ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long** (xin vắng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai và biên bản hoà giải ông **Phạm Văn H** trình bày:

Ông **H** và bà **L** tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến nay, không có đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống ông **H** và bà **L** có 03 con chung tên là **Phạm Thị Như Đ**, sinh ngày 14/01/1998, **Phạm Văn Vạn N**, sinh ngày 13/8/2000 và **Phạm Văn Thanh N1**, sinh ngày 01/4/2002. Thời gian đầu ông **H** và bà **L** chung sống hạnh phúc, làm ăn nuôi con, thời gian gần đây thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông **H** yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Ông **H** yêu cầu

không công nhận ông H với bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Về con chung: Phạm Thị Như Đ, sinh ngày 14/01/1998, Phạm Văn Vạn N, sinh ngày 13/8/2000 và Phạm Văn Thanh N1, sinh ngày 01/4/2002, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai và biên bản hoà giải bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông H tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến nay, không có đi đăng ký kết hôn. Thống nhất với lời trình bày của ông H về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do bà L và ông H không hàn gắn tình cảm được, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, cụ thể: Về hôn nhân: Không công nhận bà L và ông H là vợ chồng. Về con chung: Phạm Thị Như Đ, sinh ngày 14/01/1998, Phạm Văn Vạn N, sinh ngày 13/8/2000 và Phạm Văn Thanh N1, sinh ngày 01/4/2002, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H, cụ thể: Về hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Về con chung: Phạm Thị Như Đ, sinh ngày 14/01/1998, Phạm Văn Vạn N, sinh ngày 13/8/2000 và Phạm Văn Thanh N1, sinh ngày 01/4/2002, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Phạm Văn H đối với bà Nguyễn Thị L thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **H** và bà **L** theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** thống nhất trình bày chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy của pháp luật. Tại văn bản số 1388/UBND-TP ngày 13/11/2025 của **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Vĩnh Long xác nhận: Qua kiểm tra sổ bộ lưu, phần mềm hộ tịch điện tử đăng ký kết hôn không có tên ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** trong sổ bộ lưu tại **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Vĩnh Long. Như vậy, việc ông **H** và bà **L** chung sống với nhau nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không hợp pháp nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông **H** và bà **L** thống nhất trình bày, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông **H** và bà **L** là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không thể hàn gắn tình cảm được, hiện tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận ông **H** và bà **L** là vợ chồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **H**, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **H** và bà **L** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân tối cao và Bộ Tư pháp.

[2.2] Về con chung: Ông **H** và bà **L** thống nhất có ba con chung tên là **Phạm Thị Như Đ**, sinh ngày 14/01/1998, **Phạm Văn Vạn N**, sinh ngày 13/8/2000 và **Phạm Văn Thanh N1**, sinh ngày 01/4/2002, hiện cả ba con chung đã trưởng thành, ông **H** và bà **L** không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **H** và bà **L** thống nhất trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Ông **H** là người khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân tối cao và Bộ Tư pháp.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn H**, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L**.

2. Về con chung: Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** có ba con chung tên là **Phạm Thị Như Đ**, sinh ngày 14/01/1998, **Phạm Văn Vạn N**, sinh ngày 13/8/2000 và **Phạm Văn Thanh N1**, sinh ngày 01/4/2002, hiện cả ba con chung đã trưởng thành, ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** không yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị L** thống nhất không có nợ chung nên không xem xét.

5. Về án phí:

Ông **Phạm Văn H** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0009526 ngày 14/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b) ;
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- UBND xã Thạnh Phú, tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa